TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/DS-ST.
Ngày 26/4/2018.
V/v : "Tranh chấp về thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Tố Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2017/TLPT-DS ngày 26/10/2017 về: "Tranh chấp về thừa kế".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 33/2017/DSST ngày 06/9/2017 của Toà án nhân dân **huyện Y** bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2017/QĐ-PT ngày 22/11/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2017/QĐ-PT ngày 07/12/2017 giữa:

Nguyên đơn: Bà Thân Thị H, sinh năm 1962-(Có mặt);

Bị đơn: Ông Thân Văn Tr, sinh năm 1959-Anh trai bà H- (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Trợ giúp viên pháp lý cho bà H: bà Thân Thị Thúy V và bà Nguyễn Thị Như Q3.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963- Vợ ông Tr-(Có mặt);

TQ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Thân Thị Ch, sinh năm 1952-Chị ông Tr và bà H- (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, Bắc Giang.

3. Bà Thân Thị Ph sinh năm 1955-Chị ông Tr và bà H - đã chết ngày 23/12/2015.

Người kế thừa địa vị tố tụng của bà Ph:

3.1 Ông Phạm Xuân Kh, sinh năm 1951-Chồng bà Ph-(Có đơn xin vắng mặt);

3.2 Anh Phạm Tuấn A, sinh năm 1988-Con bà Pho- (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Đồi N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3.3 Chị Phạm Thị Tuyết Nh, sinh năm 1983 -Con bà Ph -(Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3.4 Chị Phạm Thị Hoa L, sinh năm 1978 -Con bà Ph -(Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Phòng X, nhà A, khu tập thể cao su đường sắt; Ngõ Y, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

3.5 Chị Phạm Thị T, sinh năm 1979 -Con bà Ph- (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà Z, tổ dân phố phường G, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Q - cán bộ địa chính -(Có đơn xin vắng mặt).

5. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Q1 - Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường - (Có đơn xin vắng mặt).

Một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là con ông Tr và bà H1 Tòa án không triệu tập:

6. Chị Thân Thị Q2, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng

7. Chị Thân Thị H2, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Xã B, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế

8. Anh Thân Văn B1, sinh năm 1988;

TQ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Thân Thị H trình bày: Bố bà là Thân Văn A, sinh năm 1923 (chết năm 1987); mẹ bà là Nguyễn Thị B, sinh năm 1921 (chết năm 2011). Bố mẹ bà sinh được 4 người con là: Thân Thị Ch, sinh năm 1952, Thân Thị Ph, sinh năm 1955- (đã chết 2015); Thân Văn Tr, sinh năm 1959; Thân Thị H, sinh 1962. Trước năm 1970, gia đình bà sống tại thửa đất trong làng tại thôn A, xã Tân Hiệp, huyện Y, đến năm 1970 do hồ đầy nước nên 5 mẹ con bà đã

chuyển ra sinh sống trên thửa đất hiện nay (do bà và ông Tr đang quản lý sử dụng). Do bố bà khi đó bị bệnh thần kinh mất trí nhớ nên bố bà không ở cùng mẹ con bà mà sống một mình trong làng. Như vậy, trước khi chết bố mẹ bà đã để lại 02 thửa đất gồm:

- 01 thửa đất có diện tích 2.913,9m^2 tại tờ bản đồ số 11, số thửa 199 + 200 ở thôn A, xã Tân Hiệp, huyện Y;

- 01 thửa đất trong làng có diện tích 571m^2 tại tờ bản đồ số 12, số thửa 97 đều ở thôn A, xã T, huyện Y.

Bà Chanh lấy chồng năm 1973, bà Ph đi lấy chồng năm 1995. Sau khi bà Chanh, bà Ph đi lấy chồng thì còn có 3 người sống trên đất này gồm: Mẹ bà; bà và ông Tr. Năm 1983, khi vợ chồng ông Tr làm nhà ra ở riêng thì bà ở cùng mẹ. Mẹ bà đã chia đất ở cho bà và ông Tr. Vì lúc bấy giờ đất rộng nên mẹ bà không đo mà chỉ ước lượng phân chia theo các búi tre. Vợ chồng ông Tr đã làm nhà trên phần đất mà mẹ đã phân chia còn bà thì vẫn ở trên phần đất còn lại mà 2 mẹ con đã ở từ trước. Năm 1997, ông Tr đã tự ý phá dỡ 4 gian nhà trên của bà (nhà lợp rạ tường đất), ông Tr còn chặt toàn bộ các cây Tre, Bạch đàn của bà nên 2 bên đã xảy ra tranh chấp. Năm 2003, bà được trưởng thôn giao Giấy chứng nhận QSDĐ. Bà và ông Tr vẫn đi chung 1 lối đi ra đường làng. Năm 2012, ông Tr đã rào lối đi chung của 2 hộ gia đình và ông Tr đã nói với bà là phần đất là lối đi này được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Tr nên bà mới biết phần diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ của bà không đúng với thực tế. Do phần đất là lối đi chung của 2 hộ gia đình thì UBND huyện Y đã cấp trùm vào đất của ông Tr nên bà đã có đơn khiếu nại đến UBND Yên Thế. UBND huyện Y cũng đã tiến hành hòa giải giữa 2 bên nhưng phía ông Tr không đồng ý. UBND huyện Y đã ra Quyết định thu hồi cả 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của bà và ông Tr nhưng cả bà và ông Tr đều không ai nộp lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho UBND huyện Y.

Ngày 16/12/2015, bà H đã có đơn thay đổi nội dung khởi kiện và trình bầy: Phần diện tích đất 2.913,9m^2 tại tờ bản đồ số 11, số thửa 199 + 200 đã được cụ B chia cho 2 anh em từ năm 1983. Bà và ông Tr đã ở riêng từ đó đến nay. Nay, ông Tr đã lấn chiếm 1 phần đất mà mẹ bà đã chia cho bà, bà đã khởi kiện chia thừa kế nay bà chỉ yêu cầu ông Tr trả lại cho bà phần đất mà ông Tr đã lấn chiếm mà bà không yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất này. Bà H đề ông Tr trả lại cho bà các phần đất cụ thể như sau:

- Phần đất ông Tr đã trồng cây lâm nghiệp phía sau giáp nhà ông Lê Văn B2 và Lê Văn L1 có diện tích là 373,1m^2.

- Phần đất trước là nền nhà của cụ B, sau đó ông Tr đã phá bỏ và xây bếp. Phần đất này có diện tích khoảng 200m^2 tiếp giáp với phần đất trồng cây lâm nghiệp và nhà ông Lê Văn B2 (chiều dài đất khoảng 8 m kéo xuống phía đường đi).

- Phần đất giáp đường liên xã có diện tích khoảng 500m^2 mà ông Tr đã dùng máy múc để hạ thấp độ cao. Phần đất này có phía Bắc giáp đường, tính từ vị trí đất bà đang sử dụng kéo dài khoảng 33m; phía Đông và phía Bắc tiếp giáp diện tích đất bà đang sử dụng.

Đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích đất 571m^2 ởtrong làng thì bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Bị đơn là ông Thân Văn Tr trình bày: Ông là anh trai của bà H, về bố mẹ và các anh chị em ruột như bà H đã khai là đúng. Sau khi bố mẹ chết để lại thửa đất có diện tích khoảng 608m^2 tại đường thôn A, xã T (do bà H đang quản lý sử dụng). Còn phần đất mà ông đang quản lý sử dụng là do ông đã khai phá và xin của 1 số các hộ dân xung quanh gồm: Bà Nguyễn Thị Ch, ông Doãn Văn T1, ông Phạm Văn L2 và bà Lê Thị L3. Phần diện tích đất ông khai phá và xin được có khoảng 1.608m^2. Phần đất này đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông. Trước khi mẹ ông chết thì mẹ ông đã nói: Bà sẽ chia thửa đất này làm 3 phần gồm: 01 phần dành cho ông; 01 phần dành cho bà H; 01 phần dành cho cháu Thân Văn B1, sinh năm 1988 (là con trai ông) để lo giỗ tết xây mộ cho cụ ngoại (mẹ đẻ của mẹ ông) vì cụ ngoại không có con trai. Khi mẹ ông nói thì có ông Phạm Văn Th (là trưởng Công an xã) và ông Liểu Văn Ph1 là trưởng thôn Am chứng kiến.

Năm 1994, ông đã kê khai phần đất của ông với tổng diện tích là 1.608m^2 nhưng đến năm 2006, UBND huyện Y lại cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông chỉ có diện tích là 1.000m^2. Năm 2008, UBND xã mới đưa Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông, lúc này ông mới biết phần diện ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ của ông bị thiếu nhưng ông cũng không có đơn khiếu nại hay yêu cầu gì vì nghĩ phần đất này vẫn do ông quản lý và sử dụng.

Trong quá trình ở trên đất thì khoảng năm 1995, ông đã phá toàn bộ 4 gian nhà lợp rạ tường đất của mẹ ông do nhà đã dột nát và ông xây dựng nhà ở mới trên 01 phần tnền nhà cũ của mẹ ông và ông đã đón mẹ về ở cùng với ông. Mẹ ông đã ở với ông được khoảng 1 năm đến năm 1996, bà H lại đón mẹ về ở cùng với bà H. Khi mẹ về ở cùng bà H thì bà H đã đòi ông trả cho bà H phần ruộng canh tác là định suất ruộng của mẹ ông, anh em bắt đầu mâu thuẫn từ đó.

Nay, bà H đã yêu cầu chia thừa kế toàn bộ diện tích là 2 thửa đất nói trên thì ông không nhất trí vì phần đất có diện tích 1608m^2 là của ông do ông tự khai phá và xin được. Ông chỉ nhất trí chia thừa kế đối với phần diện tích 608m^2 đất tại tờ bản đồ số 11, số thửa 200 (do bà H đang quản lý) và phần diện tích 571m^2 đất ở trong làng (do ông đang quản lý).

Ngày 03/9/2015, ông Trưng đã có yêu cầu phản tố yêu cầu chia di sản của cụ Bướm để lại gồm:

+ Tiền phúng viếng của cụ B do bà H quản lý là: 10.000.000đ;

+ 03 thửa ruộng canh tác của bà Bướm do bà H đang quản lý gồm: thửa 204 có diện tích 240m^2 tại tờ bản đồ số 13; thửa số 215 tại xứ đồng L; thửa số 215 tại tờ bản đồ 13 có diện tích 800m^2 tại xứ đồng L; thửa số 29 có diện tích 344m^2 tại tờ bản đồ số 12 tại xứ đồng Ch;

+ 01 con trâu mà bà H đã quản lý sau khi cụ B chết;

+ Phần đất bà H đang quản lý sử dụng khoảng 1000 m^2

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà là vợ ông Tr từ năm 1981, đến vụ mùa năm 1982 bà phải trả nợ đọng của gia đình từ trước. Năm 1983, vợ chồng bà làm nhà ở riêng và đã khai phá đất và kê khai đề nghị UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Vợ chồng bà đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước về việc đóng thuế đất ở, đất vườn, đất rừng. Nay bà H kiện ông Tr về việc chia thừa kế thì bà không đồng ý.

2-Bà Thân Thị Ch trình bày: Bà là chị gái cả trong gia đình. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa bà H và ông Tr là của 5 mẹ con đã ở từ năm 1970, lúc đó ông Tr và bà H còn nhỏ đi học. Năm 1981, ông Tr kết hôn với bà Hương. Năm 1983, vợ chồng ông Tr làm nhà ở riêng ở phía đằng sau nhà ở của mẹ. Mẹ bà và bà H vẫn ở tại nhà cũ. Từ khi bà và bà Pháo đi lấy thì bà H và ông Tr vẫn ở trên đất. Trước khi mẹ bà còn sống thì mẹ bà đã chia đất cho ông Tr và bà H. Khoảng năm 1997, ông Tr đã tranh chấp đất của bà H, vợ chồng ông Tr đã tự ý dỡ nhà của bà H khi bà H đi vắng. Khi về bà H phản ứng với ông Tr về việc ông Tr tự ý tháo dỡ nhà thì ông Tr đuổi bà H và nói: "bà H không có đất ở". Bà H đã đơn đề nghị UBND xã giải quyết về việc tranh chấp đất đai. UBND xã đã hòa giải giữa 2 bên, cán bộ địa chính UBND xã đã căng dây và chia đất tạm thời cho bà H và ông Tr. Từ đó bà Hiệp nuôi mẹ cho đến khi mẹ chết. Ông Tr không nuôi mẹ ngày nào. Nay, bà H và ông Tr xảy ra tranh chấp về việc kiện chia thừa kế đất ở của cha mẹ để lại. Vì hiện tại bà đã có đất ở ổn định nên phần di sản thừa kế của bà thì bà nhường cho bà H quản lý, sử dụng.

3-Bà Thân Thị Ph trình bầy: Bà là chị gái của ông Tr và bà H. Khi ông Tr lấy vợ và ở riêng thì mẹ bà vẫn ở cùng bà H đến khi mẹ chết. Nay, bà H và ông Tr có tranh chấp về di sản thừa kế của bố mẹ để lại thì phần của bà được hưởng thì bà nhường cho bà H quản lý, sử dụng.

4-Ông Phạm Xuân Kh trình bày: Ông là chồng bà Thân Thị Ph. Bà Ph đã chết ngày 23/12/2015. Khi cụ Thân Văn Ả còn sống thì ở phần đất có diện tích 771m^2 ở trong làng. Khoảng những năm 1970 thì cụ Bướm cùng các con ra khai hoang và ở phần đất mà bà H và ông Tr đang ở hiện nay. Cụ B ở cùng với bà H cho đến khi cụ B chết (năm 2011). Nay, vợ ông chết thì ông là người kế thừa địa vị tố tụng của bà Ph không yêu cầu gì về di sản cụ B, cụ Ả để lại.

5-Chị Phạm Thị Tuyết Nh; chị Phạm Thị Hoa L; chị Phạm Thị T; anh Phạm Tuấn A đều là con của bà Ph và đều trình bày: Khi còn sống cụ B ở cùng con gái là bà H còn cụ Ả sống một mình trong làng đến năm 1988 thì cụ B chết. Nay mẹ các anh chị đã chết, anh chị là người kế thừa địa vị tố tụng của bà Pháo nhưng các anh chị không yêu cầu gì về phân chia di sản do cụ B và cụ Ảnh để lại.

6-Anh Thân Văn B1 trình bày: Anh là con trai duy nhất của ông Tr, bà H1. Lúc còn bé anh được nghe bà nội bảo sau này bà sẽ cho anh một phần đất ở để sau này thờ cúng tổ tiên vì anh là cháu nội và là cháu trai duy nhất. Khi bố anh thuê máy múc để múc mặt bằng của 1 phần của thửa đất, anh đã đưa cho bố anh 8.000.000đ (tám triệu đồng). Nay, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho bố con anh được quyền sử dụng toàn bộ phần đất tranh chấp. Vì lý do bận công việc nên anh đề nghị Tòa án không triệu tập anh để tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh cũng từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

7-Chị Thân Thị Q2 và chị Thân Thị H2 đều là con của ông Tr, bà H1 đều trình bày: Hiện nay chị đã đi lấy chồng và ở xa. Nay bà H và ông Tr xảy ra tranh chấp thì các chị đều không có yêu cầu gì về quyền lợi.

8-UBND xã Tân Hiệp, huyện Y, tỉnh Bắc Giang do Nguyễn Văn Q - cán bộ địa chính là người Đại diện theo ủy quyền trình bầy: Nguồn gốc của phần đất mà các bên đang tranh chấp thuộc tờ bản đồ số 11, số thửa 199 + 200 ở thôn A, xã T, huyện Y là của cụ Nguyễn Thị B cùng các con khai phá mà có. Trước năm 1970 vợ chồng cụ B, cụ Ả sống tại phần đất trong làng có diện tích là 571m^2. Do vợ chồng cụ B mâu thuẫn nên cụ B đã cùng các con ra ngoài khai phá và sử dụng phần đất mà hiện nay ông Tr, bà H đang ở. Cụ Ảnh đã sống một mình cho đến khi cụ Ảnh chết trên phần đất ở trong làng.

Năm 2000, bà H được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2006, ông Tr được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2012, giữa bà H và ông Tr xảy ra tranh chấp. Năm 2013, UBND huyện Y đã thu hồi toàn bộ 2 Giấy chứng nhận QSDĐ của cả 2 hộ để cấp lại vì lý do việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND xã T đối với 2 hộ không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Việc UBND huyện Y ra quyết định thu hồi 2 Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Tr, bà H là đúng vì diện tích sử dụng của 2 hộ lớn hơn nhiều so với diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận QSDĐ.

Vì thực tế các bên ở và sử dụng đất liên tục đã hơn 30 năm, giữa các bên cũng đã xảy ra tranh chấp từ nhiều năm nay, chính quyền địa phương cũng đã phải đến tận 2 gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Việc trong gia đình đã có sự phân chia đất của bà B cho các con như thế nào thì địa phương không được biết. UBND xã khẳng định nguồn gốc của thửa đất đang xảy ra tranh chấp

là của bà Nguyễn Thị B cùng các con khai phá từ những năm 1970 mà có. Riêng về đất lâm nghiệp có diện tích l à 373 m^2 có thể hiện trong bản đồ nhưng lại không ghi tên ai. Nay, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, địa phương sẽ căn cứ vào quyết định của Tòa án để lập hồ sơ trình UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các bên.

9-UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Văn Q1 - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y - đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND xã T đối với hộ gia đình ông Thân Văn Tr và bà Thân Thị H là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định vì không có chữ ký của chủ sử dụng đất liền kề; sơ đồ đất không đúng với hiện trạng sử dụng đất của các hộ; UBND huyện Y đã cấp sai diện tích sử dụng của 2 hộ; phần đất của ông Tr được cấp đã chồng lấn vào phần nhà ở của hộ gia đình bà H; phần đường đi chung của cả 2 hộ đã được đo vẽ vào vào sơ đồ đất trong Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Tr. Ngày 27/9/2013, UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 3106/QĐ-UBND về việc thu hồi cả 2 Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Tr và hộ bà H vì các lý do trên. UBND huyện Y đã yêu cầu ông Tr và bà H đến UBND xã nộp Giấy chứng nhận QSDĐ để UBND huyện làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ mới theo quy định của pháp luật nhưng phía ông Tr, bà H đều không thực hiện. Bà H đã có đơn khởi kiện đến Tòa án. Nay, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. UBND huyện sẽ thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai đối với 2 hộ ông Tr, bà H theo quyết định của Tòa án.

Do có nội dung trên, bản án sơ thẩm số33/2017/DSST ngày 06/9/2017 của Toà án nhân dân huyện Y đã áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 218, Điều 227 và Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 632 Điều 633; 634; Điều 635; Điều 645; Điều 674; Điều 675; Điều 676; Điều 677; Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 623, Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 5, Điều 11; khoản 7, Điều 27 Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12; Điều 2 Luật thi hành án dân sự xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia di sản thừa kế của cụ Thân Văn Ả và Nguyễn Thị B ở diện tích 571m^2 số thửa 97 tờ bản đồ số 12, thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Buộc ông Thân Văn Tr có trách nhiệm trích chia cho bà Thân Thị H 15.000.000đ. Giao cho ông Thân Văn Tr tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 571m^2 số thửa 97 tờ bản đồ số 12, thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Tạm giao kỷ phần thừa kế của bà Thân Thị Ch và bà Thân Thị Ph cho ông Thân Văn Tr quản lý.

Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 2.913,9m^2 tờ bản đồ số 11, số thửa 199 + 200.

Bác yêu cầu chia số tiền phúng viếng 10.000.000đ của ông Thân Văn Tr; Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Thân Văn Tr về: 01 con trâu và 1.000m^2 đất bà H đang ở và ruộng canh tác tại: Thửa 204 diện tích 240m^2 tờ bản đồ số 13 thửa số 215 xứ đồng L; thửa số 215 tờ bản đồ 13 diện tích 800m^2 xứ đồng L; thửa số 29 diện tích 344m^2 tờ bản đồ số 12.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thị hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí DSST: Ông Thân Văn Tr phải chịu 750.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.000.000đ tại biên lai thu số AA/2014/0003671, ngày 03/9/2015 trả lại ông Tr số tiền còn thừa là 250.000đ.

Bà Thân Thị H được miễn án phí. Hoàn trả bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000đ tại biên lai thu số AA/2012/01558 ngày 8/5/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Về chi phí định giá tài sản: Ông Thân Văn Tr phải hoàn trả số tiền 750.000đ tiền chi phí định giá cho bà Thân Thị H, bà H phải chịu 2.250.000đ tiền chi phí định giá tài sản xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền này.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm thi hành án và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 22/9/2017, bà Chanh nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử. Ngày 22/9/2017, bà H nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử. Tại đơn kháng cáo bà H đề nghị Tòa án phúc thẩm giải quyết những việc cụ thể như sau:

- Đề nghị chia thừa kế thửa đất số 97, diện tích 571m^2;

- Giải quyết tranh chấp thửa đất số 199 và 200 có diện tích là 1781m^2 và 608m^2 tại tờ bản đồ số 11.

Tại phiên tòa ngày 08/01/2018, bà H trình bầy: Đối với kháng cáo yêu cầu ông Tr trả lại cho bà phần diện tích đất tranh chấp mà ông Tr đã lấn chiếm của bà thì bà rút yêu cầu. Bà đồng ý sẽ khởi kiện ông Tr bằng 1 vụ án khác. Đối với kháng cáo đề nghị chia thừa kế phần đất có diện tích 571m^2 thì bà đề nghị được hưởng bằng hiện vật là đất, bà không đồng ý nhận bằng tiền. Bà Ch và bà Ph đều có ý kiến là cho bà hưởng kỷ phần thừa kế của bà Ch và bà Ph nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tạm giao kỷ phần thừa kế của bà Ch và bà Ph cho ông Tr quản lý, sử dụng thì bà không đồng ý.

Ông Tr trình bầy: Phần đất này thì ông đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2006 mang tên ông là Thân Văn Tr. Phần đất này đã được UBND huyện đo lại để cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng do đất đang có tranh chấp nên UBND xã chưa giao cho ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới này. Theo ông được biết thì phần diện tích đất là hơn 800m^2. Phần đất dôi dư này là do vợ chồng ông khai phá và vợ chồng ông đã trồng 1 số cây và làm nhà cấp 4 trên phần đất này.

Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2017/QĐ. Ngày 22/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang Quyết định xem xét thẩm định phần đất tranh chấp. Tại biên bản thẩm định ngày 02/4/2018 đã xác định phần đất tranh chấp có diện tích là 863,9m^2. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích là m^2 và 1 số cây cối lâm lộc do vợ chồng ông Tr đã trồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bà Chanh là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà H trình bầy: Bà đồng ý nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền nhưng theo bà thì phần đất tranh chấp có diện tích là 863,9m^2 này phải có giá trị là 100 triệu đồng. Như vậy, ông Tr phải trả cho bà 25 triệu đồng là giá trị của 1 kỷ phần thừa kế. Nếu ông Tr không đồng ý thì bà đề nghị được trích chia kỷ phần thừa kế là phần đất có diện tích là 863,9m^2/4. Bà cũng không đề nghị định giá lại phần đất tranh chấp này.

Bà Ch trình bầy: Theo bản án sơ thẩm đã xử thì kỷ phần thừa kế là 15 triệu đồng. Lẽ ra bà phải được hưởng số tiền này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tạm giao số tiền 15 triệu đồng là kỷ phần thừa kế của bà cho ông Tr là không đúng. Nay, bà đề nghị Tòa án giao kỷ phần thừa kế của bà cho bà H hưởng. Bà cũng không thắc mắc gì về giá của phần đất có diện tích 571m^2 mà Hội đồng định giá đã xác định là 60 triệu đồng.

Ông Tr trình bầy: Mặc dù ông không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng ông cũng không đồng ý trích chia di sản thừa kế cho bà H 25 triệu đồng và trích chia cho bà Chanh 15 triệu đồng. Ông chỉ đồng ý trích chia cho bà H và bà Chanh mỗi người 1/5 giá trị di sản thừa kế vì ông là con trai trưởng phải thờ cúng bố mẹ nên ông phải được hưởng phần hơn các đồng thừa kế khác.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Chanh, buộc ông Tr phải trích chia cho bà H 30 triệu đồng là kỷ phần thừa kế của bà H và bà Ch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Y nhận định:

Cụ Thân Văn Ả và vợ là Nguyễn Thị B sinh được 4 người con là Thân Thị Ch, sinh năm 1952; Thân Thị Ph, sinh năm 1955; Thân Văn Tr, sinh năm 1958 và Thân Thị H, sinh năm 1962. Cụ Ả chết năm 1987, cụ B chết năm 2011.

Trước khi cụ Ả và cụ B chết thì cụ Ảnh cùng các con quản lý và sử dụng phần đất ở giáp đường liên xã tại thôn A, xã T, huyện Y. Còn cụ Ảnh quản lý và sử dụng phần đất ở trong làng. Năm 1983, ông Tr lấy vợ là bà Nguyễn Thị H1 thì cụ B đã cho ông Tr 1 phần đất ở trong phần đất mà cụ Bướm đang quản lý sử dụng nhưng không rõ diện tích và không có giấy tờ tặng cho. Bà H vẫn ở cùng cụ Bướm trên phần đất còn lại. Khi cụ B chết thì bà H vẫn quản lý sử dụng phần đất ở của cụ Bướm và cũng không có giấy tờ tặng cho và không rõ diện tích là bao nhiêu. Phần đất trong làng sau khi cụ Ảnh chết thì ông Tr quản lý sử dụng.

+ Theo các tài liệu gồm: Báo cáo số 13/BC-TCT ngày 25/9/2013 về việc UBND huyện Y giải quyết đơn khiếu nại của bà H, Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Tr và bà H, trích lục bản đồ năm 1986; bản đồ cấp Giấy chứng nhận năm 2000 (BL 62, 63, 118, 128, 134, 174) thì thực trạng sử dụng phần đất giáp đường liên xã của ông Tr và bà H cụ thể như sau:

Tại bản đồ giải thửa số 11 năm 1986, phần đất của hộ gia đình ông Tr và bà H đang sử dụng có số thửa 199 có diện tích 1781m^2 và thửa số 200 có diện tích 608m^2 trong bản đồ mang tên ông Tr.

Tại bản đồ cấp Giấy chứng nhận năm 2000, phần đất thể hiện 3 thửa gồm: Thửa đất số 199^1, tờ bản đồ số 11, diện tích 1000m^2 mang tên ông Tr; thửa đất số 199^2, tờ bản đồ số 11, diện tích 781m^2 mang tên bà H; thửa số 200 có diện tích 608m^2 không mang tên ai.

Ngày 12/02/2001, bà H được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 199^2, tờ bản đồ số 11, diện tích 781m^2. Thực trạng thì phần diện tích bà H đang sử dụng có diện tích là 1076,1m^2.

Ngày 15/12/2006, ông Tr và bà H1 được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 199^1, tờ bản đồ số 11, diện tích 1000m^2. Thực trạng thì phần diện tích ông Tr đang sử dụng có tổng diện tích là 1837,8m^2 gồm 03 thửa: Thửa đất giáp đường liên xã có diện tích 724,3m^2; thửa đất có công trình nhà ở diện tích là 470,5m^2; thửa đất trồng cây lâm nghiệp có diện tích 373m^2.

Bà H đã khai: Theo bản đồ năm 1986 phần đất trồng cây lâm nghiệp có số thửa 200 và diện tích là 373m^2 chính là phần đất có diện tích 608m^2 thể hiện trên bản đồ năm 2000, (BL 128,174).

+ Phần đất ở trong làng có số thửa 97, tờ bản đồ số 12, diện tích 571m^2. Theo ông Tr trình bầy thì sau khi cụ Ả chết ông đã kê khai và ngày 15/12/2006 UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Thân Văn Tr (BL 375^B, 550).

Năm 2012, giữa bà H và ông Tr xảy ra tranh chấp về đất ở. Ngày 27/9/2013, UBND huyện Y đã có Quyết định thu hồi toàn bộ 2 Giấy chứng nhận QSDĐ của cả 2 hộ gia đình ông Tr và bà H để cấp lại vì lý do việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND xã T đối với 2 hộ không đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nhưng việc thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ không thực hiện được vì lý do ông Tr và bà H không đến nộp lại Giấy chứng nhận QSDĐ và có đơn khởi kiện đến Tòa án.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Ảnh và cụ Bướm đã để lại là 02 thửa đất ở thôn A, xã T, huyện Y gồm:

- Phần đất ở ngoài mặt đường liên xã có tổng diện tích 2.913,9m^2 tại tờ bản đồ số 11, số thửa 199 + 200;

- 01 thửa đất trong làng có diện tích 571m^2 tại tờ bản đồ số 12, số thửa 97.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ả và cụ B gồm 04 người là bà Ch, ông Tr, bà H, bà Ph.

Năm 2015, bà Pháo chết, hàng thừa kế thứ nhất của bà Pháo là ông Phạm Xuân Kh, chị Phạm Thị Hoa L, Phạm Thị Tuyết Nh, anh Phạm Tuấn A, Phạm Thị T. Như vậy, ông Kh, chị L, chị Nh, anh Phạm Tuấn A, chị T là người kế thừa địa vị tố tụng của bà Ph và là người được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Ph đối với cụ Ả và cụ B.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai ban đầu, biên bản hòa giải, bà H đều đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Ảnh và cụ Bướm để lại gồm toàn bộ các thửa đất bám đường liên xã và thửa đất trong làng có diện tích là 571m^2, (BL 279, 336).

Ngày 09/12/2014, Tòa án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử mở phiên tòa vào hồi 07 giờ 30 ngày 26/12/2014, sau đó Tòa án lại có Quyết định hoãn phiên tòa rất nhiều lần cụ thể là: Ngày 26/01/2015; 26/5/2015; 08/6/2015; 08/7/2015. Tại phiên tòa ngày 06/8/2015, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất có diện tích đất 2.913,9m^2 còn thửa đất có diện tích 571m^2 bà H lại không yêu cầu.

Ngày 16/12/2015, bà H đã có đơn thay đổi nội dung khởi kiện và trình bầy: Phần diện tích đất 2.913,9m^2 tại tờ bản đồ số 11, số thửa 199 + 200 đã được cụ Bướm chia cho 2 anh em từ năm 1983. Bà và ông Tr đã ở riêng từ đó đến nay. Nay, ông Tr đã lấn chiếm 1 phần đất mà mẹ bà đã chia cho bà, bà đã

khởi kiện chia thừa kế nay bà chỉ yêu cầu ông Tr trả lại cho bà phần đất mà ông Tr đã lấn chiếm mà bà không yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất này. Đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích đất 571m^2 ở trong làng thì bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu trong suốt quá trình Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án, (BL 310-312, 458).

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H diễn ra sau khi Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử và việc thay đổi này là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà H nên đã căn cứ vào Điều 218 BLTTDS năm 2004 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc bà H đòi quyền sử dụng đất đối với ông Tr. Bản án đã nhận định nếu sau này bà H có đơn yêu cầu thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 571m^2 ở trong làng mà cụ Ảnh đã để lại, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Tr phải trích chia cho bà H 15 triệu đồng tương ứng với giá trị của 1 kỷ phần thừa kế.

Sau khi xét xử, bà H và bà Chanh kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại đơn kháng cáo bà H đề nghị Tòa án phúc thẩm giải quyết những việc cụ thể như sau:

- Đề nghị chia thừa kế thửa đất số 97, diện tích 571m^2;

- Giải quyết tranh chấp thửa đất số 199 và 200 có diện tích là 1781m^2 và 608m^2 tại tờ bản đồ số 11.

Tại phiên tòa ngày 08/01/2018, bà H trình bầy: Đối với kháng cáo yêu cầu ông Tr trả lại cho bà phần diện tích đất tranh chấp mà ông Tr đã lấn chiếm của bà thì bà rút yêu cầu. Bà đồng ý sẽ khởi kiện ông Tr bằng 1 vụ án khác. Đối với kháng cáo đề nghị chia thừa kế phần đất có diện tích 571 m^2 thì bà đề nghị được hưởng bằng hiện vật là đất, bà không đồng ý nhận bằng tiền. Bà Ch và bà Ph đều có ý kiến là cho bà hưởng kỷ phần thừa kế của bà Ch và bà Ph nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tạm giao kỷ phần thừa kế của bà Ch và bà Ph cho ông Tr quản lý, sử dụng thì bà không đồng ý.

Ông Tr trình bầy: Phần đất này thì ông đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2006 mang tên ông là Thân Văn Tr. Phần đất này đã được UBND huyện đo lại để cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng do đất đang có tranh chấp nên UBND xã chưa cấp cho ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới này. Theo ông được biết thì phần diện tích đất là hơn 800 m^2. Phần đất dôi dư này là do vợ chồng ông khai phá và vợ chồng ông đã trồng 1 số cây và làm nhà cấp 4 trên phần đất này.

Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2017/QĐ. Ngày 22/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ra Quyết định xem xét thẩm định phần đất tranh chấp. Tại biên bản thẩm định ngày 02/4/2018 đã xác

định phần đất tranh chấp có diện tích là 863,9m^2. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích là m^2 và 1 số cây cối lâm lộc do vợ chồng ông Tr đã trồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H trình bầy: Bà đồng ý nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền nhưng theo bà thì phần đất tranh chấp có diện tích là 863,9m^2 này phải có giá trị là 100 triệu đồng. Như vậy, ông Tr phải trả cho bà 25 triệu đồng là giá trị của 1 kỷ phần thừa kế. Nếu ông Tr không đồng ý thì bà đề nghị được trích chia kỷ phần thừa kế là phần đất có diện tích là 863,9m^2/4. Bà cũng không đề nghị định giá lại phần đất tranh chấp này.

Bà Ch trình bầy: Theo bản án sơ thẩm đã xử thì kỷ phần thừa kế là 15 triệu đồng. Lẽ ra bà phải được hưởng số tiền này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tạm giao số tiền 15 triệu đồng là kỷ phần thừa kế của bà cho ông Tr là không đúng. Nay, bà đề nghị Tòa án giao kỷ phần thừa kế của bà cho bà H hưởng. Bà cũng không thắc mắc gì về giá của phần đất có diện tích 571m^2 mà Hội đồng định giá đã xác định là 60 triệu đồng.

Ông Tr trình bầy: Mặc dù ông không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng ông cũng không đồng ý trích chia di sản thừa kế cho bà H 25 triệu đồng và trích chia cho bà Chanh 15 triệu đồng. Ông chỉ đồng ý trích chia cho bà H và bà Chanh mỗi người 1/5 giá trị di sản thừa kế tương ứng với diện tích đất là 571m^2/5 vì ông là con trai trưởng phải thờ cúng bố mẹ nên ông phải được hưởng phần hơn các đồng thừa kế khác. Phần đất có diện tích tăng thêm là do vợ chồng ông đã khai phá.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn khởi kiện ban đầu và trong suốt quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án cũng như tại đơn kháng cáo, bà H cũng chỉ đề nghị chia di sản thừa kế đối với phần đất của cụ Ảnh để lại là 571m^2.

Nay, bà H lại đề nghị chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 863,9m^2. Phía ông Tr cũng chỉ xác định khi chết cụ Ảnh để lại phần đất có diện tích là 571m^2. Do ông Tr tự kê khai nên ngày 15/12/2006, UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Tr đối với phần đất này. Như vậy, việc UBND huyện Y đã cấp giấy chứng nhận cho ông Tr là không đúng.

Ông Tr xác định phần đất tăng thêm là do vợ chồng ông Tr đã khai phá thêm. Bà H trình bầy, khi cụ Ảnh chết đã để lại phần đất có diện tích là 863,9m^2 nhưng bà H cũng không đưa ra được các chứng cứ để chứng minh. Tại Biên bản xác minh ngày 30/7/2014, UBND xã cũng cung cấp: "Khoảng năm 1970, cụ Bướm và cụ Ảnh sống ở phần đất trong làng có diện tích 571m^2, (BL 53). Tại sơ đồ địa chính do UBND xã T cung cấp thì phần đất này có số hiệu thửa đất 97; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 571m^2; Địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện Y, (BL 375^B).

Như vậy, không có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ Ảnh để lại là phần đất có diện tích 863,9m^2 như bà H khai. Việc bà H đề nghị chia di sản thừa kế phần đất diện tích 863,9m^2 cũng là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Theo khoản 1 Điều 5 BLTTDS quy định: "Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 BLTTDS, Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo này của bà H.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 27/7/2017, bà H có đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Tr là 571m^2, không đề nghị Tòa án thẩm định đất, (BL 393). Ngày 27/7/2017, bà H lại có đơn không đề nghị Tòa án không định giá lại tài sản, (BL 420).

Căn cứ vào trích lục địa chính; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Tr và căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 15/7/2014, (BL 43). Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế do cụ Ảnh để lại là phần đất có diện tích 571m^2 tại thôn Am, xã Tân Hiệp có trị giá là 60 triệu đồng là có căn cứ. Hàng thừa kế thứ nhất có 04 người gồm: Bà Chanh, bà Pháo, ông Tr, bà H nên kỷ phần thừa kế của 1 người là 15 triệu đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà H đề nghị được hưởng di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, sau đó bà H lại đề nghị được hưởng bằng tiền nhưng bà H lại xác định phần đất này có trị giá là 100 triệu đồng và bà H đề nghị ông Tr phải trích chia cho bà H là 25 triệu đồng. Phía ông Tr và bà Chanh vẫn xác định phần đất tranh chấp này chỉ có giá là 60 triệu đồng. Bà H cũng không có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có diện tích 571m^2 này có giá trị là 100 triệu đồng. Bà H cũng không đề nghị định giá lại mà cho rằng nếu ông Tr không trích chia cho bà H 25 triệu đồng thì bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật mà không đồng ý nhận tiền. Hội đồng xét xử thấy, bà H đã có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu cấp bách về chỗ ở nên không nhất thiết phải buộc ông Tr trích chia di sản thừa kế cho bà H bằng hiện vật (quyền sử đụng đất). Như vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử về việc ông Tr phải trả cho bà H 15 triệu đồng là giá trị của 1 kỷ phần thừa kế của bà H.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Chanh, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Chanh đồng ý giao kỷ phần thừa kế của bà Chanh cho bà H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao kỷ phần thừa kế của bà Chanh cho ông Tr quản lý, sử dụng là không đúng. Cần chấp nhận kháng cáo của bà Chanh sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử. Buộc ông Tr phải trả cho bà H 15 triệu đồng là giá trị của kỷ phần thừa kế của bà Chanh.

Theo Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 thì người ngèo và người già (trên 60 tuổi) được miễn tiền án phí. Bà H là đối tượng là hộ nghèo, bà Ch là người già trên 60 tuổi nên cả bà H không phải nộp tiền án phí sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của bà H và phần di sản thừa kế mà bà Ch đã cho bà H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm về các nội dung sau:

- Phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tạm giao kỷ phần thừa kế của bà Chanh và bà Pháo cho ông Tr quản lý nhưng không nêu rõ cụ thể kỷ phần thừa kế là bao nhiêu là không rõ ràng. Nếu sau này các đồng thừa kế có yêu cầu buộc ông Tr trả lại kỷ phần thừa kế thì có quyền khởi kiện vụ án đòi tài sản mà Tòa án không giải quyết về vụ án chia thừa kế. Do vậy việc tuyên án không rõ ràng là không đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

-Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành giải quyết vụ án nhưng đã hoãn phiên tòa rất nhiều lần cụ thể là:

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 26/12/2014;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 26/01/2015;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 20/5/2015;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 05/6/2015;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 08/6/2015;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 08/7/2015;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 06/8/2015;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 29/5/2017;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 29/6/2017;

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 31/7/2017;

Một số các căn cứ mà Tòa án cập sơ thẩm đã ra Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không đúng quy định 227 BLTTDS, thời hạn hoãn phiên tòa cũng không đúng quy định 233 BLTTDS.

-Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần tạm đình chỉ vụ án cụ thể là:

Quyết định tạm đình chỉ ngày 27/01/2015, lý do tạm đình chỉ là do Nguyên đơn yêu cầu;

Quyết định tạm đình chỉ ngày 04/01/2016, lý do tạm đình chỉ là do bà Pháo chết chưa có người kế thừa địa vị tố tụng;

Quyết định tạm đình chỉ ngày 08/6/2016, lý do tạm đình chỉ là do bà H và ông Tr có tranh chấp về quyền sử dụng đất, cần chờ kết quả hòa giải tại UBND xã.

Như vậy, các căn cứ tạm đình chỉ vụ án là không đúng quy định tại Điều 214 BLTTDS.

Việc hoãn phiên tòa và tạm đình chỉ vụ án nhiều lần không đúng quy định dẫn đến kéo dài vụ án, vi phạm thời hạn giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Thân Thị H và bà Thân Thị Ch sửa 1 phần bản án sơ thẩm xử.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 218, Điều 227 và Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 632 Điều 633; 634; Điều 635; Điều 645; Điều 674; Điều 675; Điều 676; Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 623, Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 5, Điều 11; khoản 7, Điều 27 Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12; Điều 2 Luật thi hành án dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị H đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Thân Văn Ả và cụ Nguyễn Thị B đối với phần đất có diện tích 571m^2 số thửa 97 tờ bản đồ số 12, thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Buộc ông Thân Văn Tr có trách nhiệm trích chia cho bà Thân Thị H 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) bao gồm kỷ phần thừa kế của bà H và bà Thân Thị Ch.

Giao cho ông Thân Văn Tr tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích đất 571m^2 số thửa 97 tờ bản đồ số 12, thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y cấp ngày 15/12/2006 mang tên ông Thân Văn Tr.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thị hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí định giá tài sản: Ông Thân Văn Tr phải hoàn trả số tiền 750.000đ tiền chi phí định giá cho bà Thân Thị H. Bà H phải chịu 2.250.000đ tiền chi phí định giá tài sản (xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền này).

Về án phí DSST: Ông Thân Văn Tr phải chịu 750.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.000.000đ tại Biên lai thu số AA/2014/0003671, ngày 03/9/2015 trả lại ông Tr số tiền còn thừa là 250.000đ.

Bà Thân Thị H được miễn án phí. Hoàn trả bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000đ tại biên lai thu số AA/2012/01558 ngày 8/5/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Về án phí DSPT: Các đương sự không phải nộp án phí DSPT.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi gửi:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền